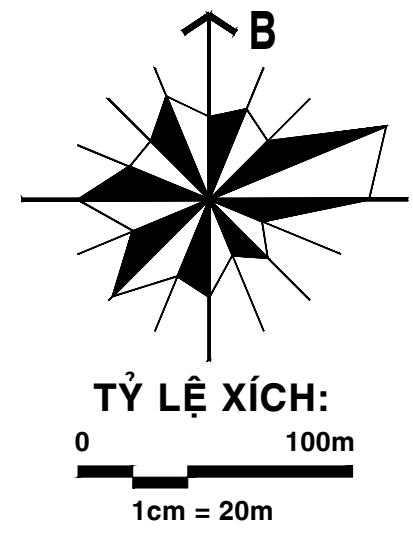


QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 CÔNG VIÊN TRUNG TÂM HỒ TÂN AN - THỊ TRẤN PHƯỚC AN - HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK
 BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



SỬ DỤNG ĐẤT:
 TÊN CHỨC NĂNG
 CC : ĐẤT KHU PHỤC VỤ
 QT : ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG
 CX01 : ĐẤT CÔNG VIÊN THIỂU NH
 CX02 : ĐẤT KHU SINH VẬT CẢNH
 CX03 : ĐẤT KHU CỎ VUA - CỎ TƯỜNG
 CX04 : ĐẤT CÔNG VIÊN GIÁO DỤC
 CX05 : ĐẤT CÔNG VIÊN VÀNH ĐAI BỜ HỒ
 CX06 : ĐẤT VƯỜN LƯM
 HTKT : ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
 DT : ĐẤT DỰ TRÙ
 P : ĐẤT BÀI XE
 BT : BẾN THUYỀN
 KÝ HIỆU:
 RANG GIỚI KHU VỰC QUY HOẠCH
 ĐẤT KHU PHỤC VỤ
 ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG
 ĐẤT CÔNG VIÊN THIỂU NH
 ĐẤT CÔNG VIÊN VÀNH ĐAI BỜ HỒ
 ĐẤT CÔNG VIÊN GIÁO DỤC
 ĐẤT CÔNG VIÊN VÀNH ĐAI BỜ HỒ
 ĐẤT VƯỜN LƯM
 ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
 MẶT NƯỚC

BẢNG CHI TIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
 STT Loại đất Ký hiệu Diện tích (m²) Tỷ lệ (%) Mật độ XD (%) Tầng cao TB Hệ số SDD (bản)

A	ĐẤT QUY HOẠCH CÔNG VIÊN		107.485	100,0	-	-	-
I	Đất khu quảng trường chính	QT	10.826	10,1	-	-	-
1	Đất khu nhà hàng thủy tạ	CC01	6.277	5,8	30	1-2	0,6
2	CC02	1.180	1,1	20	0,2	1	1
3	CX01	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
4	CX02	9.245	8,6	10	0,1	1	1
5	CX03	8.107,5	7,5	10	0,2	1	2
6	CX04	6.652	6,2	10	0,4	1	2
7	CX05	15.265	14,2	10	0,1	1	1
8	CX06	1.182	1,1	5	1-1	0,1	0,1
9	HT01	0.03	0,03	20	0,2	1	1
10	HT02	0.03	0,03	20	0,2	1	1
11	CC01	6.277	5,8	30	0,6	1	2
12	CC02	1.180	1,1	30	0,6	1	2
13	SK	2.494,6	2,3	10	0,1	1	1
14	MN	102.516	95,1	-	-	-	-
15	QT	10.826	10,1	-	-	-	-
16	P1	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
17	P2	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
18	P3	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
19	BT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
20	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
21	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
22	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
23	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
24	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
25	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
26	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
27	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
28	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
29	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
30	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
31	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
32	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
33	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
34	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
35	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
36	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
37	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
38	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
39	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
40	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
41	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
42	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
43	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
44	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
45	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
46	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
47	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
48	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
49	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
50	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
51	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
52	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
53	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
54	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
55	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
56	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
57	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
58	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
59	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
60	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
61	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
62	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
63	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
64	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
65	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
66	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
67	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
68	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
69	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
70	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
71	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
72	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
73	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
74	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
75	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
76	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
77	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
78	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
79	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
80	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
81	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
82	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
83	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
84	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
85	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
86	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
87	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
88	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
89	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
90	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
91	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
92	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
93	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
94	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
95	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
96	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
97	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
98	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
99	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1
100	DT	10.782	10,0	10	1-1	0,1	0,1

BẢNG TỶ LỆ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG CÔNG VIÊN
 STT Loại đất Diện tích (m²) Tỷ lệ (%)

1	Đất khu nhà hàng thủy tạ	15.474,74	73,56
2	Đường giao thông	204,35	0,97
3	Sân bãi - quảng trường	17.397,81	83,88
4	Công trình	54,12	0,26
5	Đất dự trữ	12.283,58	59,41
Tổng cộng		210.001	100,00

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI				
Stt	Các khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Đất quy hoạch công viên		107.485	51,2
1	Khu sân bãi quảng trường		24.005	11,4
2	Đất khu nhà hàng thủy tạ		9.245	4,4
3	Đất khu sinh vật cảnh		8.107,5	3,8
4	Đất khu công viên thiếu nhi		6.652	3,1
5	Đất khu công viên thiếu nhi		15.265	7,3
6	Khu sân bãi điện		13.221	6,3
7	Đất khu quảng trường (thông tin)		10.782	5,1
8	Đất khu sân quần vợt ngoài trời		7.457	3,5
9	Cầu (hạ tầng)		6.277	3,0
10	Khu vực nhà		1.182	0,6
11	Khu phân vụ		1.180	0,6
12	Đất khu nhà hàng thủy tạ		1.182	0,6
13	Đất khu bãi đỗ xe khách		1.180	0,6
14	Đất khu hạ tầng kỹ thuật		1.182	0,6
15	Đất khu hạ tầng kỹ thuật		1.180	0,6
16	Đất giao thông biển		22.660	10,8
17	Đất dự trữ khu dân cư		12.283,5	5,8
B	Đất mặt nước hồ Tân An		102.516	48,8
Tổng cộng			210.001	100,0